

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG QUYẾT TOÁN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 181/QĐ-UBND ngày 31 / 01 /2023  
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Quyết toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>THU NSDP</b>	<b>10.293.188</b>	<b>13.559.841</b>	<b>3.266.653</b>	<b>131,7%</b>
	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8.909.457	8.388.586	-520.871	94,2%
	Thu bổ sung cân đối từ NSTW	1.383.731	1.383.731	0	100,0%
	Thu chuyển nguồn		3.719.659	3.719.659	
	Thu kết dư ngân sách		67.865	67.865	
<b>B</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>10.317.588</b>	<b>10.154.926</b>	<b>-162.662</b>	<b>98,4%</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>				
	Bội thu				
	Bội chi	24.400	12.706	-11.694	52,1%
<b>D</b>	<b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH</b>	<b>2.672.837</b>	<b>2.516.576</b>	<b>-156.261</b>	<b>94,2%</b>
<b>E</b>	<b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP SAU KHI TRỪ SỐ DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM (D-F.IV)</b>	<b>2.574.457</b>	<b>2.477.316</b>	<b>-97.141</b>	<b>96,2%</b>
<b>F</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>				
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>87.140</b>	<b>40.092</b>	<b>-47.048</b>	<b>46,0%</b>
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	3%	2%		
<u>1</u>	<u>Trái phiếu chính quyền địa phương</u>				
<u>2</u>	<u>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</u>	<u>87.140</u>	<u>40.092</u>	<u>-47.048</u>	<u>46,0%</u>
2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	8.413	8.408	-5	99,9%
	- Hợp phần giao thông	5.363	5.363	0	100,0%
	- Hợp phần thủy lợi	3.050	3.045	-5	99,8%
2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	0	0	0	
2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	9.727	5.598	-4.129	57,5%
2.4	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB	69.000	26.087	-42.913	37,8%
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	<b>13.160</b>	<b>13.538</b>	<b>378</b>	<b>102,9%</b>
<b>1</b>	<b>Theo nguồn vốn vay</b>	<b>13.160</b>	<b>13.538</b>	<b>378</b>	<b>102,9%</b>
<u>1.1</u>	<u>Trái phiếu chính quyền địa phương</u>				
<u>1.2</u>	<u>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</u>	<u>13.160</u>	<u>13.538</u>	<u>378</u>	<u>102,9%</u>
1.2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	8.413	8.408	-5	99,9%
	- Hợp phần giao thông	5.363	5.363	0	100,0%
	- Hợp phần thủy lợi	3.050	3.045	-5	99,8%
1.2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	0		0	
1.2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	440	876	436	199,1%
1.2.4	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB	4.307	4.255	-52	98,8%
<b>2</b>	<b>Theo nguồn trả nợ</b>	<b>13.160</b>	<b>13.538</b>	<b>378</b>	<b>102,9%</b>
2.1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
2.2	Bội thu NSDP				
2.3	Tăng thu, tiết kiệm chi	9.810	10.188	378	103,9%
2.4	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	1.350	1.350	0	100,0%
2.5	Nguồn DT chi XDCB đầu năm				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Quyết toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
2.6	Nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng	2.000	2.000	0	100,0%
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>24.400</b>	<b>12.706</b>	<b>-11.694</b>	<b>52,1%</b>
1	Theo mục đích vay	24.400	12.706	-11.694	52,1%
	Vay để bù đắp bội chi	24.400	12.706	-11.694	52,1%
	Vay để trả nợ gốc	0		0	
2	Theo nguồn vay	24.400	12.706	-11.694	52,1%
2.1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	24.400	12.706	-11.694	52,1%
a	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	0		0	
b	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	11.400		-11.400	0,0%
c	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB	13.000	12.706	-294	97,7%
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>98.380</b>	<b>39.259</b>	<b>-59.121</b>	<b>39,9%</b>
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	4%	2%		
<u>1</u>	<u>Trái phiếu chính quyền địa phương</u>				
<u>2</u>	<u>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</u>	<u>98.380</u>	<u>39.259</u>	<u>-59.121</u>	<u>39,9%</u>
2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	0	0	0	
a	- Hợp phần giao thông	0	0	0	
b	- Hợp phần thủy lợi	0	0	0	
2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	0	0	0	
2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	20.687	4.722	-15.965	22,8%
2.4	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB, gồm: - Đường An Thạnh - Phước Chỉ - Hệ thống thu gom nước thải Thị trấn Bến Cầu	77.693	34.538	-43.155	44,5%
<b>G</b>	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	<b>1.450</b>	<b>569</b>	<b>-881</b>	<b>39,3%</b>